Chi tiết mã HS 2526.20.10

Mã HS	2526.20.10
Mô tả hàng hóa	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc / - Đã nghiền hoặc làm thành bột: / - - Bột talc
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 13:06:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25262010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3126
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3126
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3126
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3126
Thuế XK ưu đãi CPTPP	30	30%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3126
Thuế XK ưu đãi EVFTA	20	20%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3126
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	20	20%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3126

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3121
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3082
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3082
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3082
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3082
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3082
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3082
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3120
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3120

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3120
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3120
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3120
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3120
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3124
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3124
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3124
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3124
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3124
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3124
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3124
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3088
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3084
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3084
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3084
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3084
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3084
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3084
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3084
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3084
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3084
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3084
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3084
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3084
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3131
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3131

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3131
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3131
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3131
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3131
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3128
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3128
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3128
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3128
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3128
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3128
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3136
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3136
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3136
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3136
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3136
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3136
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3107
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3107
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3107
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3107
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3107
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3107
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3109
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3109
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3109
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3109

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3109
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3109
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3105
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3105
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3105
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3105
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3105
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3105
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3105
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3128
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3128
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3128
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3128
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3128
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3128
RCEP B	2022	2022	0	B!D3128
RCEP B	2023	2023	0	B!E3128
RCEP B	2024	2024	0	B!F3128
RCEP B	2025	2025	0	B!G3128
RCEP B	2026	2026	0	B!H3128
RCEP B	2027	2027	0	B!I3128
RCEP C	2022	2022	0	C!D3128
RCEP C	2023	2023	0	C!E3128
RCEP C	2024	2024	0	C!F3128
RCEP C	2025	2025	0	C!G3128
RCEP C	2026	2026	0	C!H3128

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3128
RCEP D	2022	2022	0	D!D3128
RCEP D	2023	2023	0	D!E3128
RCEP D	2024	2024	0	D!F3128
RCEP D	2025	2025	0	D!G3128
RCEP D	2026	2026	0	D!H3128
RCEP D	2027	2027	0	D!I3128
RCEP E	2022	2022	0	E!D3131
RCEP E	2023	2023	0	E!E3131
RCEP E	2024	2024	0	E!F3131
RCEP E	2025	2025	0	E!G3131
RCEP E	2026	2026	0	E!H3131
RCEP E	2027	2027	0	E!I3131
RCEP F	2022	2022	0	F!D3128
RCEP F	2023	2023	0	F!E3128
RCEP F	2024	2024	0	F!F3128
RCEP F	2025	2025	0	F!G3128
RCEP F	2026	2026	0	F!H3128
RCEP F	2027	2027	0	F!I3128
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F2901
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G2901
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H2901
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I2901

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2526.20 có 2 dòng thuế; dòng 2526.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bột talc.	2526.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm khai khoáng khác chưa được phân vào đâu còn lại > Quặng steatit. Gồm quặng steatit tự nhiên thô hoặc cắt thành khối hoặc tấm và quặng steatit đã nghiền thành bột (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2526.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2526.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3126), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
Dược liệu làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM11)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.